

CHƯƠNG 1

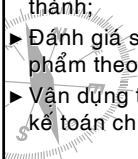
TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP



MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau khi học xong chương này, bạn sẽ:

- ▶ Liệt kê được các loại chi phí sản xuất theo yếu tố, theo khoản mục và theo các cách phân loại khác;
- ▶ Xác định đối tượng và phương pháp qui nạp chi phí sản xuất; đối tượng tính giá thành; kỹ tính giá thành;
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm theo những phương pháp khác nhau;
- ▶ Vận dụng tài khoản kế toán, sổ kế toán và trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.



NỘI DUNG CHƯƠNG

- 1.1. Nội dung tổ chức
- 1.2. Qui trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- 1.3. Bài tập



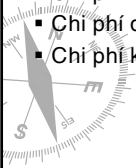
1.1. NỘI DUNG TỔ CHỨC

- 1.1.1. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành
- 1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất
- 1.1.3. Xác định các phương pháp qui nạp chi phí sản xuất để phục vụ cho việc hạch toán giá thành sản phẩm
- 1.1.4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sản xuất
- 1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang
- 1.1.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

► Phân loại theo yếu tố chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí ccđc
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền



1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất (tt)

► Phân loại theo khoản mục

Chi phí sản xuất gồm 3 khoản mục:

- Chi phí NVL trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung



1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất (tt)

► Phân loại khác

- Chi phí ban đầu và chi phí chuyển đổi
- Chi phí cơ bản và chi phí chung
- Chi phí bất biến và chi phí khả biến
- Chi phí phân bổ và chi phí trích trước
- Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp
- Chi phí tổng hợp và chi phí đơn nhất
- Chi phí năm trước và chi phí năm nay

1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

► Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là:

- Từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng;
- Từng giai đoạn sản xuất;
- Từng nơi phát sinh chi phí: phân xưởng, bộ phận sản xuất,...

1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)

► Đối tượng tính giá thành sản phẩm: là bất kỳ cái gì mà nhà quản trị muốn biết chi phí để tạo ra nó. Đối tượng tính giá thành có thể là:

- Sản phẩm hoàn chỉnh;
- Bán thành phẩm;
- Đơn đặt hàng;
- Chi tiết sản phẩm;
- Sản phẩm qui đổi;
- ...

1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)

- ▶ Xác định rõ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho kế toán tổ chức tốt công tác kế toán phần hành này ở doanh nghiệp.
- ▶ Khi xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm cần phải xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và yêu cầu của quản lý để xác định.

1.1.3. Xác định các phương pháp qui nạp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm

Qui nạp chi phí phải gắn liền với các loại chi phí khác nhau và được phân loại như sau:

- Qui nạp chi phí cơ bản
- Phân bổ chi phí theo dự toán
- Tính giá thành và phân phối chi phí sản xuất phụ trợ
- Phân bổ chi phí chung
- Phân bổ thiệt hại trong sản xuất

1.1.4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sản xuất

- ▶ Sổ kế toán chi phí sản xuất gồm có 2 loại:
 - Sổ phục vụ cho kế toán tài chính (sổ tổng hợp)
 - Sổ phục vụ cho kế toán quản trị (sổ chi tiết)
- ▶ Sổ kế toán tổng hợp: các loại sổ và trình tự ghi sổ thực hiện theo hình thức kế toán đã chọn.
- ▶ Sổ chi tiết: tùy theo yêu cầu của quản lý và đối tượng tập hợp chi phí của doanh nghiệp để lập sổ. Mẫu sổ thường do doanh nghiệp tự thiết kế. Sau đây là một số ví dụ về mẫu sổ chi tiết chi phí sản xuất

Sổ chi tiết chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp						
Đối tượng:						
Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		NVL chính	Vật liệu phụ	...	cộng
		Cộng				

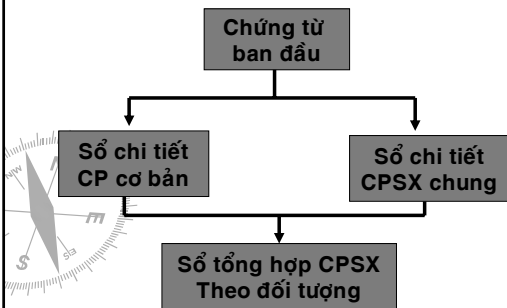
Sổ chi tiết chi phí Nhân công trực tiếp						
Đối tượng:						
Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		Lương chính	Lương phụ	...	cộng
		Cộng				

Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung						
Đối tượng:						
Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		Nhân viên PX	Vật liệu PX	...	cộng
		Cộng CP				
		Phân bổ cho				
		- Đối tượng A				
		- Đối tượng B				

Sổ tổng hợp chi phí sản xuất theo đối tượng
Tháng.....năm.....

Khóa mục Đối tượng tập hợp	CP NVL Trực tiếp	CP NC Trực tiếp	CP SX chung	Cộng
- Đối tượng A				
- Đối tượng B				
- Đối tượng C				
Cộng				

Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết



1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang

- ▶ Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian để tính giá thành. Kỳ tính giá thành có thể phù hợp với kỳ kế toán hoặc chu kỳ sản xuất. Khi xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào:
 - Khả năng xác định chính xác về số lượng và chất lượng của đại lượng kết quả sản xuất;
 - Việc xác định chi phí sản xuất liên quan đến kết quả sản xuất.
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang là việc xác định chi phí sản xuất của những đối tượng còn đang trong quá trình sản xuất.

1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang (tt)

- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc phải thực hiện trước khi tính giá thành sản phẩm. Đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm.
- ▶ Tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm, có thể sử dụng các phương pháp khác nhau, như: Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế NVL trực tiếp; phương pháp đánh giá theo giá trị NVL trực tiếp kết hợp với chi phí chế biến; phương pháp đánh giá theo chi phí định mức;...

1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang (tt)

- ▶ Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế của NVL trực tiếp được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp mà chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành.
- ▶ Phương pháp đánh giá theo giá trị NVL trực tiếp kết hợp với các loại chi phí chế biến khác theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang được áp dụng cho những DN mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm, ngoài giá trị vật liệu thì các loại chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.
- ▶ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức dựa vào mức độ hoàn thành và các định mức kinh tế-kỹ thuật thường áp dụng cho những DN sản xuất hàng loạt lớn

1.1.6. Phương pháp tính giá thành

- ▶ Phương pháp trực tiếp. Phương pháp này thường áp dụng cho những doanh nghiệp:
 - Có quy trình sản xuất đơn giản, đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Hoặc
 - DN có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm; hoặc để tính giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất.
- ▶ Phương pháp phân bước. Phương pháp này thường áp dụng cho những DN sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, nhiều giai đoạn; kết quả của giai đoạn này là đối tượng chế biến của giai đoạn kế tiếp.

1.1.6. Phương pháp tính giá thành (tt)

- ▶ Phương pháp đơn đặt hàng. Phương pháp này thường được sử dụng ở những DN sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- ▶ Phương pháp định mức. Phương pháp này thường được sử dụng trong những doanh nghiệp có hệ thống định mức chi phí hoàn chỉnh. Tính giá thành theo phương pháp này dựa vào:
 - Định mức chi phí sản xuất;
 - Chênh lệch do thay đổi định mức;
 - Chênh lệch do thực hiện so với định mức.

1.1.6. Phương pháp tính giá thành (tt)

- ▶ Ngoài ra, để phục vụ cho việc xác định giá thành thích ứng với những điều kiện cụ thể của quá trình sản xuất sản phẩm người ta còn sử dụng một số phương pháp khác mang tính kỹ thuật, như:
 - Phương pháp loại trừ;
 - Phương pháp tỷ lệ;
 - Phương pháp hệ số;
 - Phương pháp liên hợp.

1.2. Quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Phần này giới thiệu ba nội dung chính sau đây:

- 1.2.1. Tài khoản sử dụng
- 1.2.2. Nội dung và phương pháp phản ánh
- 1.2.3. Quy trình kế toán (sơ đồ kế toán)

1.2.1. Tài khoản sử dụng

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

► Các tài khoản được sử dụng bao gồm:

- TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

► Kết cấu, nội dung phản ánh vào các tài khoản như sau:

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(1) TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tài khoản này dùng để tập hợp toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ
- Tài khoản này có thể mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Kết cấu TK 621 như sau:

621

- Tập hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh	- Giá trị NVL sử dụng không hết trả lại kho
- TK này không có SDCK	- K/C sang TK tính GT

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(2) TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- TK này được sử dụng để tập hợp toàn bộ chi phí liên quan đến công nhân trực tiếp sản xuất (tiền lương, tiền công, phụ cấp, BHXH,...)
- TK này có thể mở chi tiết cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành. Kết cấu TK 622 như sau:

622

- Tập hợp chi phí NC trực tiếp thực tế phát sinh	- K/C sang TK tính giá thành
- TK này không có SDCK	

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(3) TK 627 – Chi phí sản xuất chung

- TK này dùng để tập hợp và phân bổ toàn bộ chi phí sản xuất khác ngoài chi phí NVL trực tiếp và chi phí NC trực tiếp. TK này phải mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- Kết cấu TK 627 như sau:

627

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh	- Các khoản giảm CP
- TK này không có SDCK	- Phân bổ và K/C sang TK tính giá thành

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

Theo qui định hiện hành, TK 627 có các TK cấp 2 như sau:

- 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- 6272 – Chi phí vật liệu phân xưởng
- 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- 6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6278 – Chi phí bằng tiền khác

a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(4) TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

- TK này được dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. TK 154 có thể được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành

- Kết cấu TK này như sau:

154

- Tổng hợp chi phí thực tế phát sinh	- Các khoản giảm chi phí sản xuất
- SD: chi phí SX dở dang cuối kỳ	- Giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành

1.2.1. Tài khoản sử dụng (tt)

b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

(1) Các tài khoản sử dụng gồm:

- TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- TK 631 – Giá thành sản xuất

Về cơ bản, các tài khoản 621, 622, 627 có công dụng và kết cấu tương tự như đã sử dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng TK 154 chỉ dùng để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (tt)

(2) Kết cấu tài khoản 154 trong trường hợp này như sau:

154

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển sang

- SD: chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ sang tài khoản tính giá thành 631

b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (tt)

(3) TK 631 – Giá thành sản xuất

- Tài khoản 631 dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành. TK này không có số dư cuối kỳ
- Kết cấu TK 631 như sau:

631

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ từ TK 154 chuyển sang
- Tổng hợp chi phí SX phát sinh trong kỳ

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển sang TK 154
- Giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành

1.2.2. Nội dung và phương pháp phản ánh

- ▶ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- ▶ Chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sản xuất chung
- ▶ Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành



1.2.2.1. Chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Khi tập hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh, ghi:

- Nếu xuất kho để sử dụng:

Nợ TK 621

Có TK 152

- Nếu mua về đưa vào sử dụng ngay:

Nợ TK 621

Có TK 111, 112, 331,...

- Nếu tự sản xuất và đưa vào sử dụng ngay:

Nợ TK 621

Có TK 154



1.2.2.1. Chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì khi kiểm kê, xác định được giá trị vật liệu đã sử dụng, ghi:

Nợ TK 621

Có TK 6111 (Mua NLVL)

- ▶ Trị giá vật liệu sử dụng không hết, nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152

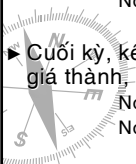
Có TK 621

- ▶ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154 (Nếu sử dụng PP KKTX)

Nợ TK 631 (Nếu sử dụng PP KKĐK)

Có TK 621



1.2.2.2. Chi phí NC trực tiếp

► Khi tập hợp chi phí NC trực tiếp thực tế phát sinh, ghi:

- Chi phí tiền lương
Nợ TK 622
 Có TK 334
- Trích trước lương nghỉ phép của công nhân
Nợ TK 622
 Có TK 335
- Các khoản trích theo lương
Nợ TK 622
 Có TK 338



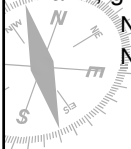
1.2.2.2. Chi phí NC trực tiếp (tt)

▪ Các khoản chi phí thanh toán trực tiếp bằng tiền cho nhân công trực tiếp

Nợ TK 622
 Có TK 111, 141, ...

► Cuối kỳ, kết chuyển chi phí để tính giá thành, ghi:

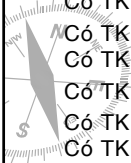
Nợ TK 154 hoặc
Nợ TK 631
 Có TK 622



1.2.2.3. Chi phí sản xuất chung

► Khi tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh, ghi:

- Nợ TK 627
- Có TK 334 – tiền lương NV phân xưởng
 - Có TK 338 – các khoản trích theo lương
 - Có TK 152 – vật liệu dùng trong PX
 - Có TK 153 – dụng cụ PX loại PB 1 lần
 - Có TK 214 – Khấu hao TSCĐ
 - Có TK 142 – phân bổ chi phí trả trước
 - Có TK 335 – trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ
 - Có TK 154 – lao vụ do sản xuất phụ cung cấp
 - Có TK 111, 112, 331 – dịch vụ mua ngoài, ...



1.2.2.3. Chi phí sản xuất chung (tt)

► Định phí sản xuất chung phát sinh bất bình thường, không tính vào giá thành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 632 (Giá vốn hàng bán)
Có TK 627

► Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 154 hoặc
Nợ TK 631
Có TK 627

1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành

► Cuối kỳ, tổng hợp chi phí sản xuất vào tài khoản tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154 (hoặc Nợ TK 631)
Có TK 621, 622, 627

► Trị giá phế liệu hoặc các khoản làm giảm tổng chi phí sản xuất, ghi:

Nợ TK 152, 111,...
Có TK 154

1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành (tt)

► Xác định giá thành sản phẩm hoàn thành, ghi:

Nợ TK 155 – nếu nhập kho thành phẩm
Nợ TK 157 – nếu gửi đi bán
Nợ TK 632 – nếu bán trực tiếp
Có TK 154 – giá thành sản phẩm

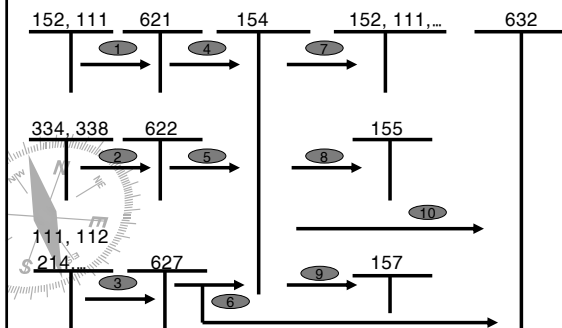
► Nếu DN sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ thì việc phản ánh có một số khác biệt. Cụ thể như sau:

1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành (tt)

- Đầu kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ trước sang tài khoản tính giá thành, ghi:
Nợ TK 631
 Có TK 154
- Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang, kết chuyển chi phí sản xuất dở dang ra khỏi tài khoản tính giá thành, ghi:
Nợ TK 154
 Có TK 631
- Kết chuyển giá thành sản phẩm, ghi:
Nợ TK 632
 Có TK 631

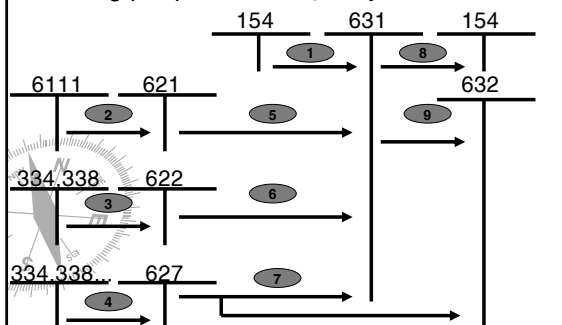
1.2.3. Quy trình hạch toán

► Theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.2.3. Quy trình hạch toán (tt)

► Phương pháp kiểm kê định kỳ



1.3. Câu hỏi và bài tập

► Bài tập và bài giải kể toán chi phí (TG Huỳnh Lợi-NXB Tài chính): Câu 21, 22, 23, 24, 25, 26,...